

UBND TỈNH TRÀ VINH
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: /STNMT-QLMT
V/v hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp phí BVMT
đối với nước thải công nghiệp theo Nghị định
số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày tháng 6 năm 2021

Kính gửi: Quý Công ty, Doanh nghiệp

Căn cứ Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 01/7/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

Để đảm bảo việc kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đúng theo quy định, Sở Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn Quý Công ty, Doanh nghiệp thực hiện một số nội dung như sau:

1. Rà soát đối tượng chịu phí: Đề nghị Quý Công ty, Doanh nghiệp nghiên cứu khoản 2 Điều 2 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP hướng dẫn rõ nước thải công nghiệp và nêu cụ thể 14 điểm (từ điểm a đến điểm o) để xác định đối tượng chịu phí đúng quy định.

2. Xác nhận đối tượng nộp phí:

- **Đối tượng áp dụng phí cố định:** Cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm dưới 20 m³/ngày (24 giờ) áp dụng phí cố định tính theo khối lượng nước thải (không áp dụng mức phí biến đổi).

- **Đối tượng áp dụng phí biến đổi:** Cơ sở sản xuất, chế biến có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m³/ngày trở lên.

3. Thực hiện kê khai phí: đối tượng áp dụng phí cố định và phí biến đổi đều thực hiện kê khai theo mẫu số 02 ban hành kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP (đính kèm).

4. Thời điểm kê khai và nộp phí:

- Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí từ 20 m³/ngày trở lên: **Hàng quý, chậm nhất là ngày 20 của tháng đầu tiên của quý tiếp theo**, người nộp phí kê khai phí với tổ chức thu phí và nộp phí vào tài khoản “Tạm thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp” của tổ chức thu phí mở tại Kho bạc Nhà nước; nộp bổ sung số phí phải nộp theo Thông báo của tổ chức thu phí (nếu có) trong thời hạn **10 ngày** kể từ khi có Thông báo.

- Đối với cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí dưới 20 m³/ngày, người nộp phí thực hiện:

+ Kê khai phí một lần với tổ chức thu phí khi mới bắt đầu hoạt động, thời gian khai chậm nhất là **ngày 20 tháng liền sau tháng bắt đầu hoạt động**.

+ Nộp phí một lần cho cả năm theo Thông báo của tổ chức thu phí, thời hạn nộp phí chậm nhất là **ngày 31 tháng 3 hàng năm**. Trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau ngày 31 tháng 3 hàng năm thực hiện nộp phí theo Thông báo của tổ chức thu phí trong **thời hạn 10 ngày kể từ khi có Thông báo**.

5. Mức phí

5.1. Đối với đối tượng áp dụng phí cố định:

Kể từ **ngày 01 tháng 01 năm 2021** trở đi, áp dụng theo biểu sau:

Số TT	Lưu lượng nước thải bình quân (m ³ /ngày)	Mức phí (đồng/năm)
1	Từ 10 đến dưới 20	4.000.000
2	Từ 5 đến dưới 10	3.000.000
3	Dưới 5	2.500.000

5.2. Đối với đối tượng áp dụng phí biến đổi:

Phí tính theo công thức sau: $F = f + C$, trong đó:

- F là số phí phải nộp.

- f là mức phí cố định: kể từ ngày **01 tháng 01 năm 2021 trở đi** là 4.000.000 đồng/năm; trường hợp cơ sở bắt đầu hoạt động sau quý I, số phí phải nộp tính cho thời gian từ quý cơ sở bắt đầu hoạt động đến hết năm, mức phí cho 01 quý = f/4.

- C là phí biến đổi, tính theo: tổng lượng nước thải ra, hàm lượng thông số ô nhiễm của từng chất có trong nước thải và mức thu đối với mỗi chất theo Biểu dưới đây:

Số TT	Thông số ô nhiễm tính phí	Mức phí (đồng/kg)
1	Nhu cầu ô xy hóa học (COD)	2.000
2	Chất rắn lơ lửng (TSS)	2.400
3	Thủy ngân (Hg)	20.000.000
4	Chì (Pb)	1.000.000
5	Arsenic (As)	2.000.000
6	Cadimium (Cd)	2.000.000

- Thông số ô nhiễm (thuộc diện phải thực hiện đo đạc, kê khai và tính phí) được xác định căn cứ vào quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với nước thải hiện hành. Trường hợp nước thải của cơ sở chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường tương ứng thì căn cứ vào thông số ô nhiễm có trong hồ sơ môi trường (hồ sơ đã được cơ quan quản lý nhà nước về môi trường phê duyệt, xác nhận).

- Lượng nước thải/ngày được xác định theo số liệu đo đạc thực tế hoặc kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

6. Xác định số phí phải nộp

6.1. Cơ sở có tổng lượng nước thải trung bình trong năm tính phí **dưới 20 m³/ngày**: số phí phải nộp theo quy định tại **mục 5.1** của Công văn này.

6.2. Cơ sở sản xuất, chế biến có tổng lượng nước thải trung bình trong năm từ 20 m³/ngày trở lên: số phí phải nộp hàng quý tính theo công thức sau:

- Fq là số phí phải nộp trong quý (đồng).
- f là phí cố định theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị định này.
- Cq là số phí biến đổi (tổng số phí phải nộp của các thông số ô nhiễm có trong nước thải) phải nộp trong quý.
- Số phí biến đổi được tính cho từng thông số ô nhiễm theo công thức sau:

Số phí phải nộp (đồng)	=	Tổng lượng nước thải thải vào nguồn tiếp nhận (m ³)	x	Hàm lượng thông số ô nhiễm có trong nước thải (mg/l)	x	0,001	x	Mức thu phí của thông số ô nhiễm (đồng/kg)
------------------------	---	---	---	--	---	-------	---	--

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải định kỳ theo quy định pháp luật: Căn cứ xác định hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải để kê khai, tính phí là số liệu quan trắc nước thải định kỳ 03 tháng/lần. Trường hợp cơ sở có tần suất quan trắc nước thải định kỳ là 06 tháng/lần, việc kê khai, tính phí của quý không thực hiện quan trắc căn cứ số liệu quan trắc của quý trước đó.

Tổng lượng nước thải được xác định căn cứ vào 1 trong 3 nguồn dữ liệu sau:

- (i) Kết quả thực tế của đồng hồ, thiết bị đo lưu lượng;
- (ii) Tính bằng 80% lượng nước sử dụng;
- (iii) Thông tin có trong báo cáo giám sát môi trường định kỳ.

Trường hợp có 2 nguồn dữ liệu ((i) và (ii) hoặc (i) và (iii)) hoặc cả 3 nguồn dữ liệu thì sử dụng nguồn dữ liệu (i). Trường hợp có 02 nguồn dữ liệu (ii) và (iii) thì sử dụng nguồn dữ liệu (ii).

- Đối với cơ sở thuộc đối tượng thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục theo quy định pháp luật: Việc kê khai, tính toán, thẩm định số phí phải nộp được xác định theo từng kỳ 24 giờ, trong đó: hàm lượng các thông số ô nhiễm tính phí và tổng lượng nước thải thải ra của cơ sở được tính theo giá trị trung bình ngày (24 giờ) của các kết quả đo. Trường hợp thông số ô nhiễm tính phí không thuộc các thông số quan trắc nước thải tự động, liên tục thì hàm lượng các thông số ô nhiễm theo số liệu quan trắc định kỳ.

- Trường hợp cơ sở có nhiều điểm xả nước thải, phí biến đổi của cơ sở là tổng số phí biến đổi được xác định tại mỗi điểm xả nước thải.

7. Thẩm định Tờ khai và phát hành thông báo thu phí

- Tổ chức thu phí tiến hành thẩm định Tờ khai phí bảo vệ môi trường trong thời hạn 10 ngày làm việc tính từ ngày nhận được Tờ khai phí.

- Căn cứ thẩm định là số liệu kê khai của người nộp phí; kết quả đo đạc của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường hoặc kết quả kiểm tra, thanh tra gần nhất nhưng không quá 12 tháng tính đến thời điểm khai, nộp phí.

- Trường hợp số phí bảo vệ môi trường phải nộp khác với số phí người nộp phí đã kê khai thì ra Thông báo **nộp bổ sung** (theo **Mẫu số 03** Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) hoặc điều chỉnh giảm số phí phải nộp vào kỳ nộp phí tiếp theo.

Lưu ý:

- *Tổ chức thu phí được tiến hành lấy mẫu, phân tích mẫu nước thải phục vụ cho việc thẩm định tờ khai phí, quản lý phí; kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất cơ sở thải nước thải công nghiệp (theo quy định tại Điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 53/2020/NĐ-CP).*

- *Quý Công ty, Doanh nghiệp thực hiện lập tờ khai nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp đúng và đầy đủ theo biểu mẫu số 02 kèm theo Nghị định số 53/2020/NĐ-CP.*

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị liên hệ Phòng Quản lý môi trường; điện thoại 02943.840.485 để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Trên đây là nội dung hướng dẫn thực hiện kê khai, nộp phí BVMT đối với nước thải công nghiệp, Sở Tài nguyên và Môi trường gửi đến Quý Công ty, Doanh nghiệp nghiên cứu, thực hiện theo quy định.

Trân trọng kính gửi./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PCT Nguyễn Quỳnh Thiện (đề b/c);
- Giám đốc Sở (b/c);
- Công TTĐT Sở TNMT;
- Lưu: VT, MT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Quốc Tuấn

Tên cơ sở:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....

TỜ KHAI NỘP PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP

Quý Năm

Kính gửi: Sở Tài nguyên và Môi trường

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên người nộp phí:

Địa chỉ:

MST:														
------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

Điện thoại: Fax: Email:

Tài khoản số: Tại ngân hàng:.....

Lĩnh vực sản xuất, chế biến:

Lượng nước sử dụng trung bình hàng ngày (m^3):.....

Phương pháp xử lý nước thải:

Lượng nước thải trung bình trong năm tính phí (m^3 /ngày):

II. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG TRONG QUÝ TÍNH PHÍ

1. Số phí cố định phải nộp kỳ này: $f =$ đồng

2. Số phí biến đổi phải nộp trong quý:

a) Tổng lượng nước thải trong quý (m^3):

Căn cứ để kê khai tổng lượng nước thải trong quý:

.....

b) Hàm lượng thông số ô nhiễm trong nước thải tính phí:

Thông số ô nhiễm	Hàm lượng (mg/l)	Căn cứ để kê khai hàm lượng thông số ô nhiễm (Ghi rõ tên đơn vị phân tích, thời gian phân tích)

--	--	--

c) Số phí biến đổi phải nộp trong quý: $Cq = \dots\dots\dots$ đồng

3. Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước:

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền (đồng)
1	Số phí phát sinh quý này $Fq = (f/4) + Cq$	
2	Số phí từ quý trước chưa nộp hoặc nộp thiếu (nếu có)	
3	Số phí nộp thừa từ quý trước (nếu có)	
4	Số phí phải nộp vào ngân sách nhà nước $(1 + 2 - 3)$	

III. SỐ TIỀN PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI PHẢI NỘP VÀO NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC KỲ NÀY LÀ (viết bằng chữ).....

.....

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên đây là đúng với thực tế hoạt động của đơn vị./.

Sở Tài nguyên và Môi trường
nhận Tờ khai ngày.....
(Người nhận ký và ghi rõ họ tên)

....., ngày....tháng....năm....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
KHAI, NỘP PHÍ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

**DANH SÁCH CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN
THUỘC ĐỐI TƯỢNG KÊ KHAI, NỘP PHÍ BVMT ĐỐI VỚI NTCN
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 53/2020/NĐ-CP**

(Đính kèm Công văn số...../STNMT-QLMT ngày .../6/2020 của Sở TNMT)

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1	Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Định An Trà Vinh	Khóm 3, thị trấn Định An, huyện Trà Cú
2	Công ty Cổ phần đông lạnh thủy sản Long Toàn	Phường 2, thị xã Duyên Hải
3	Công ty Cổ phần Trà Bắc	Số 216, Bạch Đằng, phường 4, TP. Trà Vinh
4	Công ty Cổ phần thủy sản Cửu Long	Số 36, Bạch Đằng, phường 4, TP. Trà Vinh
5	Công ty Mía đường Trà Vinh	Áp Chợ, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú
6	Công ty TNHH giày da Mỹ Phong (phân xưởng xã Phước Hưng, huyện Trà Cú)	Áp Chòm Chuối, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú
7	Công ty TNHH giày da Mỹ Phong (phân xưởng Tiểu Cần)	Áp Tân Đại, xã Hiếu Tử, huyện Tiểu Cần
8	Công ty TNHH Giày da Mỹ Phong (phân xưởng huyện Trà Cú)	Áp Kosla, xã Thanh Sơn, huyện Trà Cú
9	Công ty Cổ phần Dược phẩm TV – PHARM	Số 27, Nguyễn Chí Thanh, phường 9, TP. Trà Vinh
10	Trung tâm Quản lý hạ tầng KKT, KCN	Áp Vĩnh Hưng, xã Long Đức, TP. Trà Vinh
11	DNTN Quận Nhuận	Số 105, Nguyễn Chí Thanh, phường 9, TP. Trà Vinh
12	Công ty TNHH Trần Nam Phát (dự án chăn nuôi heo tập trung)	Áp Bích Trì, xã Hòa Thuận, huyện Châu Thành
13	Công ty TNHH MTV môi trường Trà Vinh (Nhà máy xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại)	Áp Tà les, xã Thanh Sơn và ấp Cà Săng, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú
14	Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	Áp Mù U, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải
15	Công ty TNHH Janakuasa (Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 2)	Áp Mù U, xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải
16	Công ty TNHH New Mingda Việt Nam	Áp Thanh Nguyên A, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
17	Công ty TNHH MTV Bestmate Việt Nam (Nhà máy sản xuất Bestmate Việt Nam)	Áp Chợ, xã Tân Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
18	Công ty TNHH TM & SX Bảo Tiên	ấp Khánh Lộc, xã Song Lộc, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh
19	Chi nhánh Công ty TNHH Sản xuất – Thương mại Mỹ Nguyên	Áp Thanh Trì A, xã Đa Lộc, huyện Châu Thành
20	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung Ngũ Lạc – Công ty TNHH TM DV Tùng Thanh Vân	ấp Thốt Lốt, xã Ngũ Lạc, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh

21	Dự án “Cơ sở thu mua và sơ chế thủy sản vừa tôm Tín Hải”- Hộ kinh doanh vừa tôm Tín Hải	ấp Ngãi Thuận, xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh
22	Dự án “Cơ sở kinh doanh và sơ chế nguyên liệu thủy sản vừa tôm Kim Chi” - Hộ kinh doanh vừa tôm Kim Chi	ấp Ô Rung, xã Phước Hưng, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
23	Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghiệp Năng lượng Môi trường Việt Nam (Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt tỉnh Trà Vinh, công suất giai đoạn 1:150 tấn/ngày.đêm)	Áp Sâm Bua, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành
24	Công ty TNHH MTV Út Nhựa (Dự án Nhà máy sản xuất kinh doanh nhựa gia dụng)	Áp Cà Săng Cụt, xã Hàm Tân, huyện Trà Cú
25	Công ty TNHH MTV Kim Hoàng Phát	Áp Cây Da, xã Tập Sơn, huyện Trà Cú
26	Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Trà Vinh	Số 521 B, Nguyễn Chí Thanh, phường 6, TP. Trà Vinh
27	Công ty TNHH Lương thực Hiệp Tài	Khóm 7, thị trấn Càng Long, huyện Càng Long
28	Công ty Lương thực Trà Vinh (Xí nghiệp Chế biến Lương thực Càng Long)	Số 2, Trần Phú, phường 2, TP. Trà Vinh
29	Công ty Cổ phần Cosinco Cửu Long	Áp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành
30	Công ty TNHH Rừng Dừa Xanh	Áp Thượng, xã Đại Phước, huyện Càng Long
31	Công ty TNHH MTV J&H Vina	Áp Giồng Chùa, xã Phương Thạnh, huyện Càng Long
32	Công ty SungJu Vina (Đầu tư nhà máy may mặc xuất khẩu)	Áp Giồng Trôm, xã Mỹ Chánh, huyện Châu Thành
33	Công ty TNHH MTV Bio Thailand (Nhà máy sản xuất (phối trộn) phân bón vô cơ hỗn hợp NPK và hữu cơ)	Xã Long Đức, thành phố Trà Vinh
34	Công ty TNHH nông nghiệp Việt (Nhà máy sản xuất, phối trộn phân bón nông nghiệp Việt)	Áp Công Thiện Hùng, xã Long Đức, thành phố Trà Vinh
35	Công ty cổ phần hóa chất và phân bón Phúc Mỹ (Nhà xưởng sản xuất phân bón NPK, công suất 9.500 tấn sản phẩm/năm)	Áp Ba Se A, xã Lương Hòa, huyện Châu Thành
36	DNTN Nguyễn Trinh (Trạm trộn bê tông nhựa nóng công suất 140 tấn/giờ)	Áp Đức Mỹ, xã Đức Mỹ, huyện Càng Long
37	Hộ kinh doanh Dư Thị Tú Ngân “Trại nuôi heo thịt theo hướng an toàn sinh học”	Xã Ngọc Biên, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh
38	Trại chăn nuôi gà thịt Trần Tố Phương	Áp Bến Kinh, xã Mỹ Long Bắc, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh
39	Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam (Nhà máy điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh kết hợp nông nghiệp công nghệ cao)	Xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh